CTCP Than Mông Dương - Vinacomin (HNX: MDC)

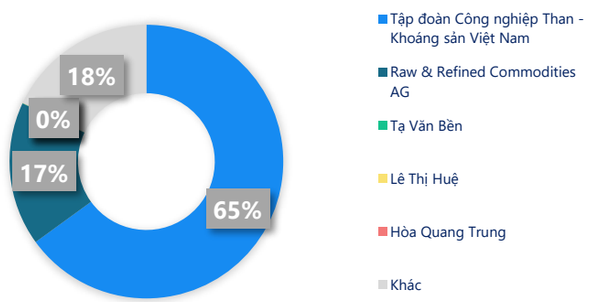
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

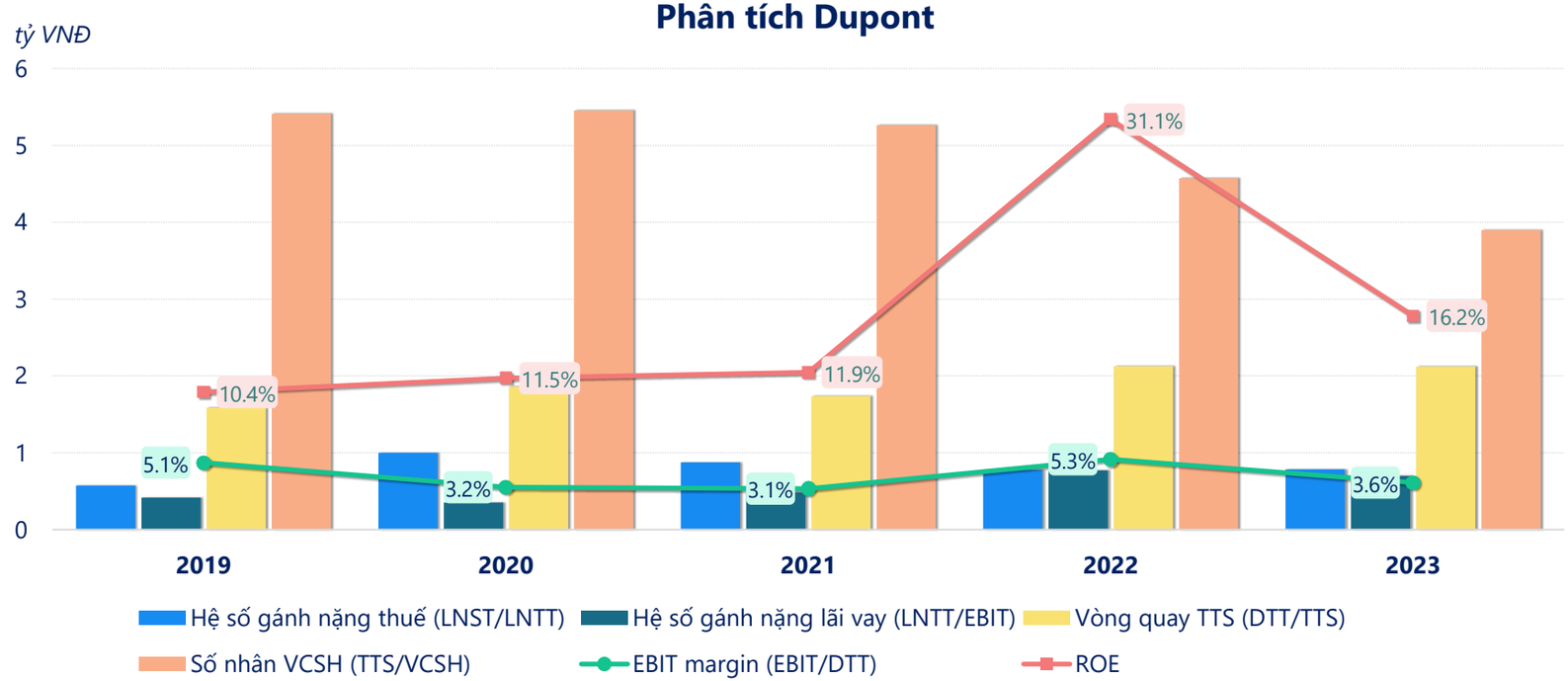
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	11,400
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,428 - 13,707
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	244
Số lượng CPLH (CP)	21,418,346
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,315
Sở hữu nước ngoài	18.3%
Beta	0.53
EPS	2,463
P/E	4.6

	YTD	1T	3T	6T
MDC	69.9%	7.5%	3.6%	-2.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

2,697

tỷ VNĐ

YoY: ▼105| -3.7%

LN sau thuế

2023

53.0

tỷ VNĐ

YoY: ▼36.6| -40.9%

ROE

2023

16.2%

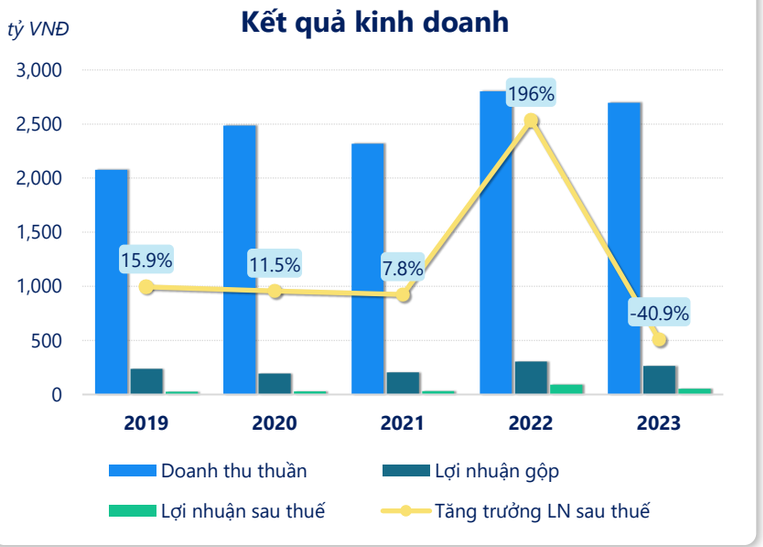
+/- YoY: ▼ 14.9%

ROA

2023

4.2%

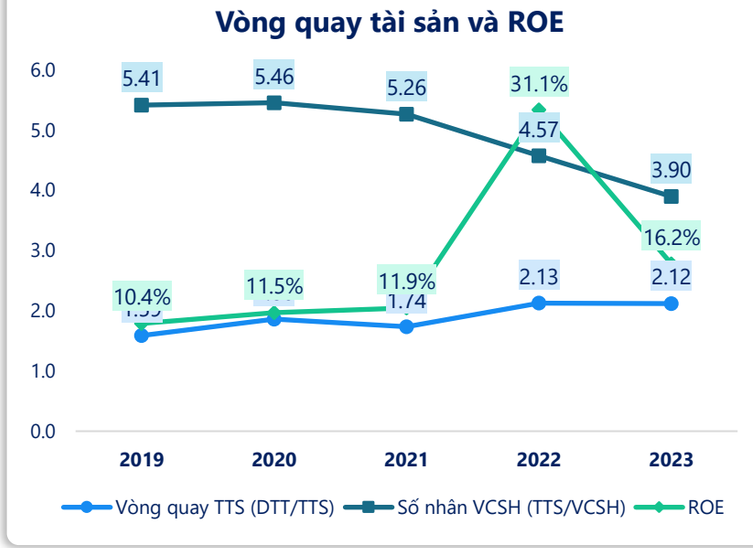
+/- YoY: ▼ 2.6%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) giảm xuống còn 3.57% phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

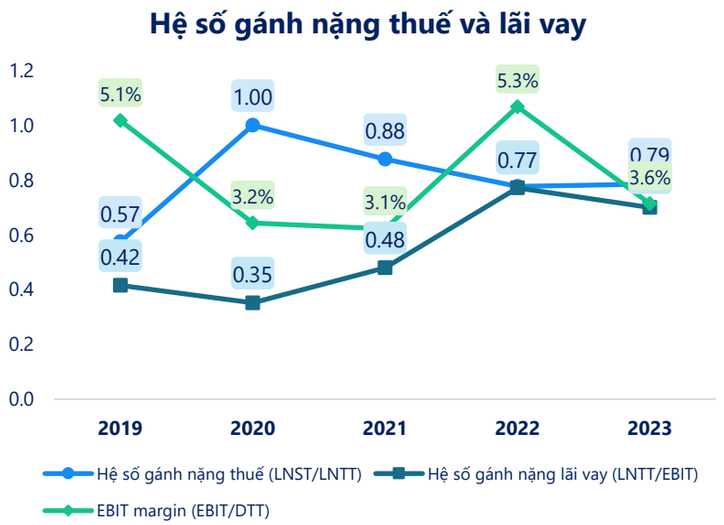
Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.79 tăng so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.70 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh MDC năm 2023, doanh thu thuần đạt 2,697 tỷ đồng giảm 3.72%, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 40.9% chỉ còn 52.96 tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức ROE đạt 16.2% cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

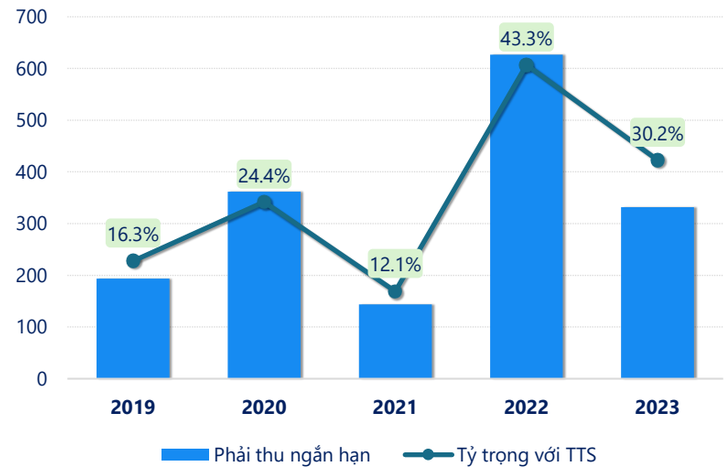


Vòng quay tổng tài sản đạt 2.12, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 3.90 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

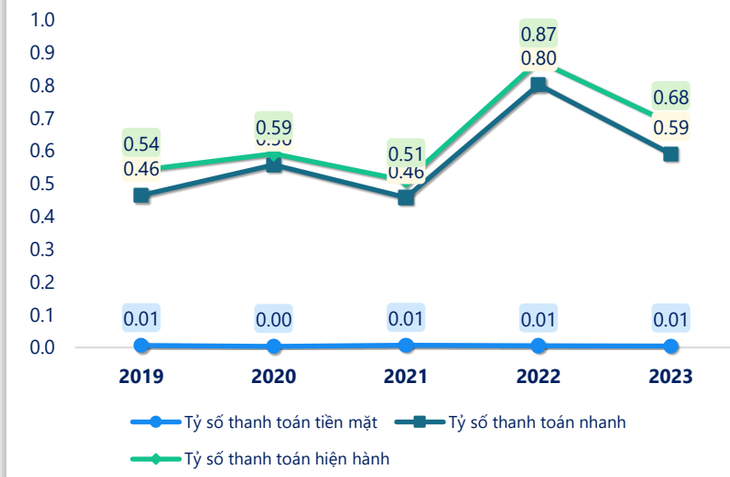
Phải thu ngắn hạn



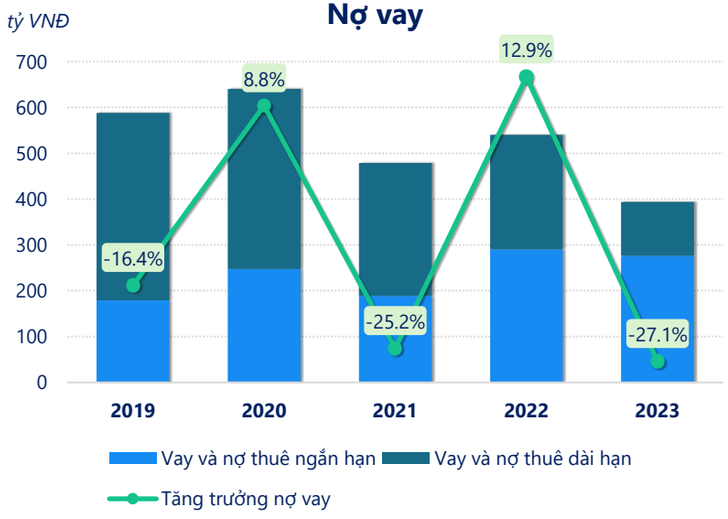
Hàng tồn kho



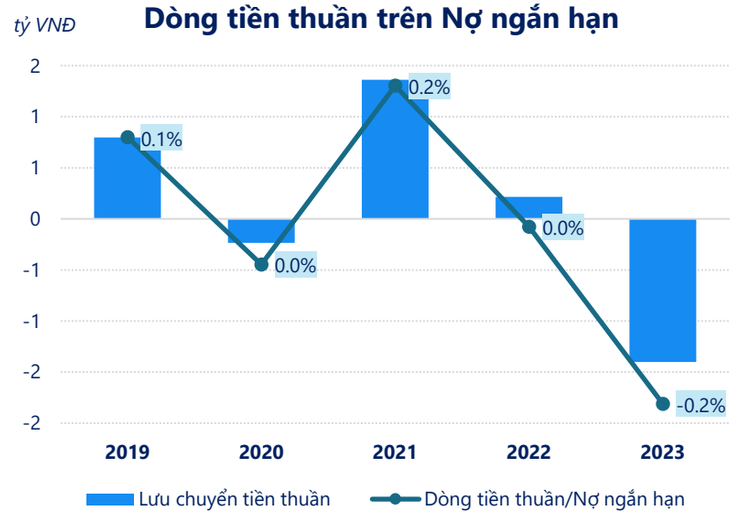
Chỉ số thanh khoản



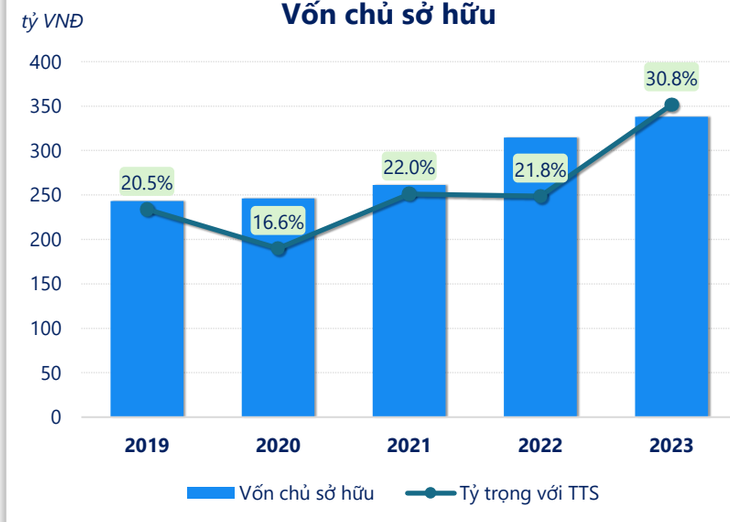
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,031**	**1,445**	**-28.7%**
Tài sản ngắn hạn	376	758	-50.5%
Tiền và tương đương tiền	3.15	4.55	-30.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	279	626	-55.5%
Hàng tồn kho	57.6	63.3	-9.0%
Tài sản ngắn hạn khác	36.2	64.0	-43.4%
Tài sản dài hạn	**655**	**687**	**-4.6%**
Phải thu dài hạn	9.91	9.04	9.6%
Tài sản cố định	489	512	-4.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.02	9.46	-89.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**156**	**156**	**-0.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	693	1,131	-38.7%
Nợ ngắn hạn	**561**	**867**	**-35.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	276	290	-4.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	141	262	-46.1%
Nợ dài hạn	132	263	-49.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	118	250	-52.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**338**	**315**	**7.3%**
Vốn chủ sở hữu	**338**	**315**	**7.3%**
Vốn điều lệ	214	214	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**2,077**	**2,485**	**2,318**	**2,802**	**2,697**
Giá vốn hàng bán	1,841	2,290	2,114	2,496	2,434
Lợi nhuận gộp	**236**	**195**	**204**	**305**	**263**
Doanh thu HĐTC	0.70	0.72	0.77	0.79	0.87
Chi phí TC	51.5	46.9	37.5	34.2	28.9
Chi phí lãi vay	**61.8**	**51.8**	**37.5**	**34.2**	**28.9**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	17.0	13.7	15.4	20.7	18.4
Chi phí QLDN	99.9	108	119	138	150
LN thuần từ HĐKD	**68.3**	**26.4**	**33.5**	**113**	**66.6**
Lợi nhuận khác	-24.4	1.68	1.14	2.32	0.86
LN trước thuế	**43.9**	**28.1**	**34.6**	**115**	**67.4**
Lợi nhuận sau thuế	**25.2**	**28.1**	**30.3**	**89.6**	**53.0**
LNST của CĐ cty mẹ	**25.2**	**28.1**	**30.3**	**89.6**	**53.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	251	32.3	289	37.0	207
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-122	-71.6	-113	-84.4	-47.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-128	39.1	-174	47.7	-161
Tiền đầu kỳ	2.41	3.21	2.98	4.34	4.55
Lưu chuyển tiền thuần	**0.80**	**-0.23**	**1.36**	**0.21**	**-1.40**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.21	2.98	4.34	4.55	3.15